

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

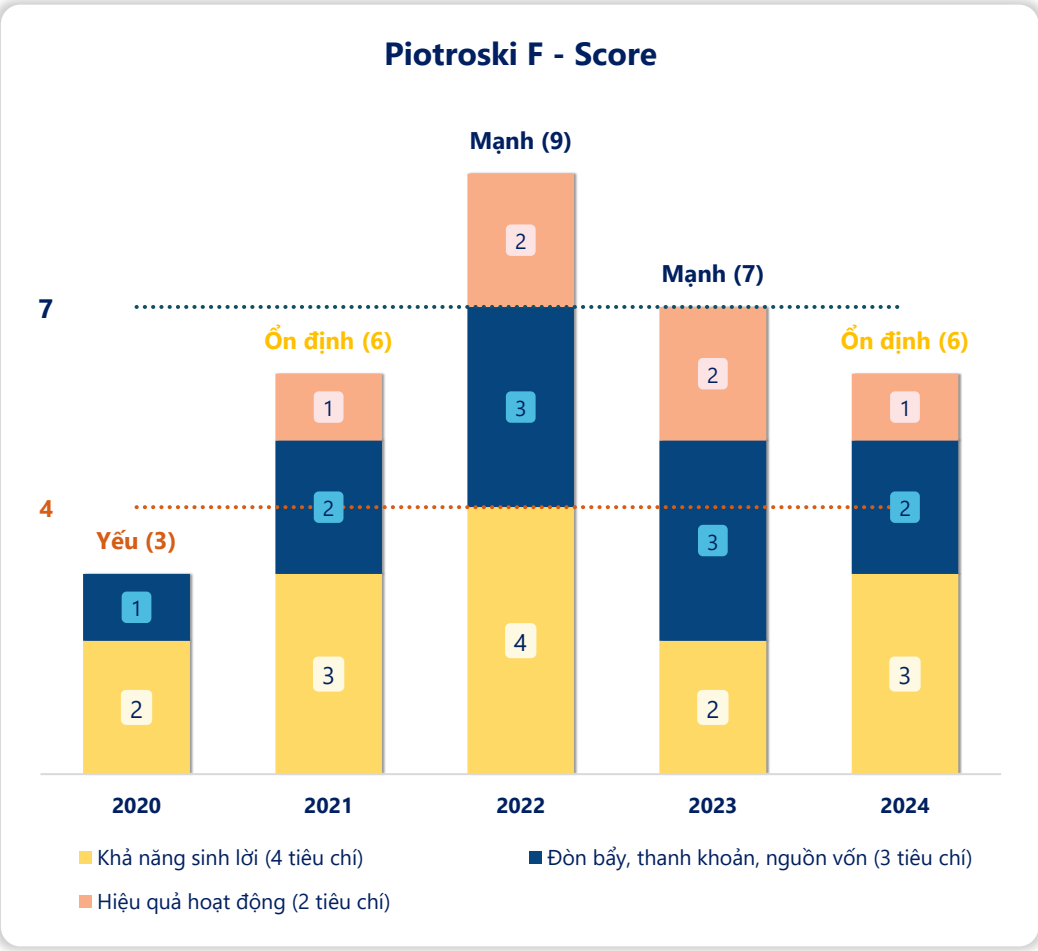
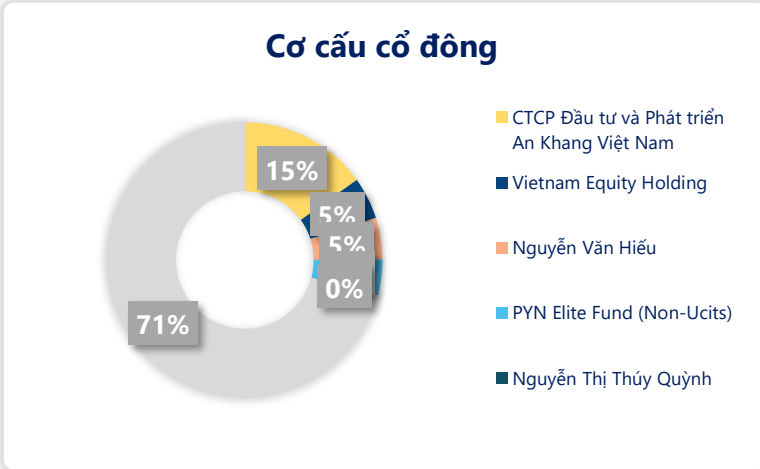
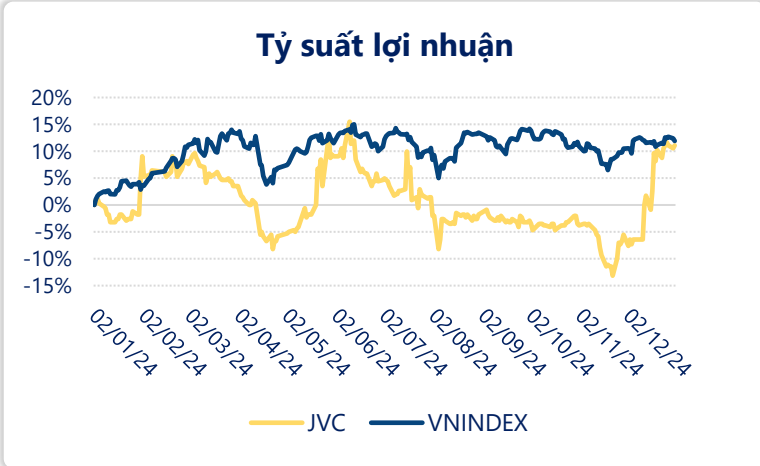
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.9%	15.2%	9.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
612	YoY
tỷ VNĐ	▲ 36.0
	▲ 6.1%

LN sau thuế	2024
40.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 12.3
	▼ 23.4%

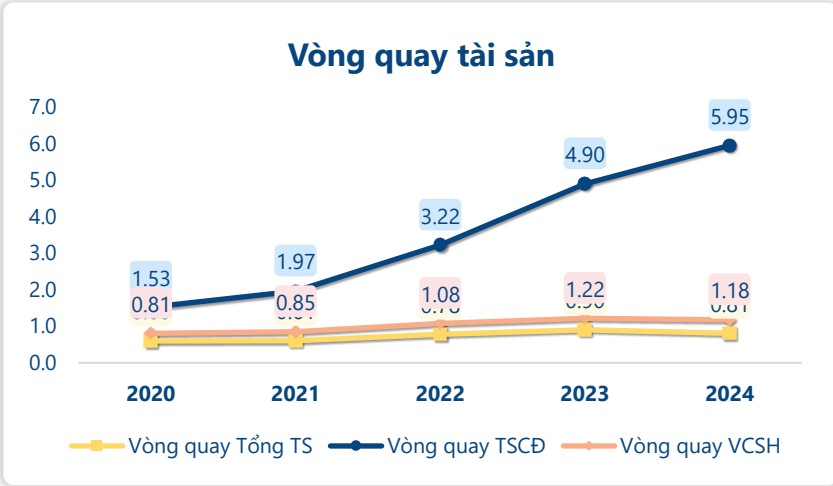
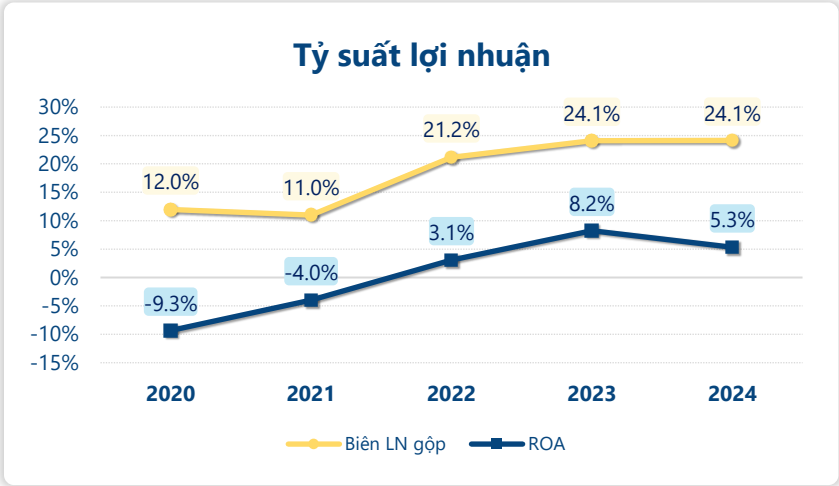
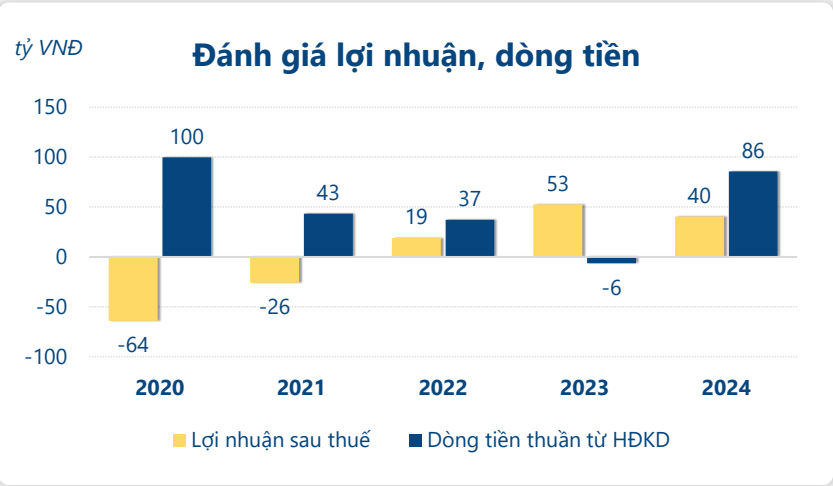


Năm 2024, F-Score của JVC đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

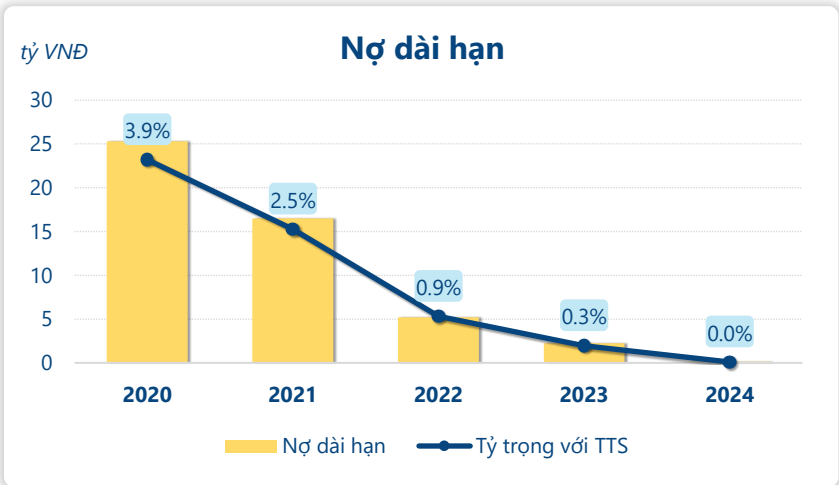
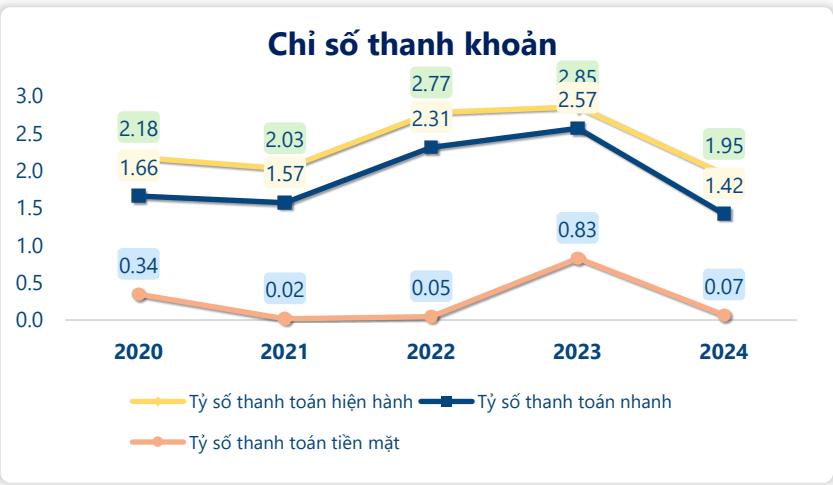
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **JVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	826	687	20.4%
Tài sản ngắn hạn	558	528	5.7%
Tiền và tương đương tiền	19.6	153	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	115	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	382	204	87.6%
Hàng tồn kho	154	53.0	191%
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	4.33	-43.0%
Tài sản dài hạn	268	158	69.4%
Phải thu dài hạn	1.52	1.59	-4.8%
Tài sản cố định	104	104	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.91	38.8	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	13.6	43.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	187	46.9%
Nợ ngắn hạn	275	185	48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	92.7	51.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	48.3	83.8%
Nợ dài hạn	0.34	2.24	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	411	396	485	576	612
Giá vốn hàng bán	361	352	382	437	464
Lợi nhuận gộp	49.3	43.5	103	139	148
Doanh thu HĐTC	4.83	16.0	15.9	24.1	27.7
Chi phí TC	3.11	4.56	5.63	6.29	6.26
Chi phí lãi vay	0.41	4.07	3.38	5.29	5.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	49.1	60.5	69.9	62.1
Chi phí QLDN	39.3	33.5	45.5	41.6	49.0
LN thuần từ HĐKD	-62.1	-27.7	6.86	45.2	57.9
Lợi nhuận khác	-1.82	1.91	12.6	10.8	0.94
LN trước thuế	-63.9	-25.8	19.4	55.9	58.9
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	-25.8	19.0	52.6	40.3
LNST của CĐ cty mẹ	-64.0	-25.8	19.1	52.6	40.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.8	43.3	37.2	-6.47	85.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-7.57	-6.73	103	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	28.5	-27.2	49.7	48.1
Tiền đầu kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	64.3	3.26	147	-133
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.4	3.10	6.37	153	19.6